



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2013

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		136 516 456 267	134 889 459 187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 301 049 871	7 601 903 818
1. Tiền	111	V.01	7 301 049 871	7 601 903 818
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85 525 783	85 525 783
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664 805 451	664 805 451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(579 279 668)	(579 279 668)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62 634 883 625	60 328 153 548
1. Phải thu của khách hàng	131		38 260 714 936	35 159 838 801
2. Trả trước cho người bán	132		11 435 325 101	14 943 973 923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		2 440 030 217	2 440 030 217
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12 020 819 523	9 306 316 759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1 522 006 152)	(1 522 006 152)
IV. Hàng tồn kho	140		61 932 052 130	64 509 270 182
1. Hàng tồn kho	141	V.04	61 932 052 130	64 509 270 182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 562 944 858	2 364 605 856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 390 828 335	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		529 282 796	1 238 487 361
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	48 136 485	249 182 580
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	1 594 697 242	876 935 915
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		50 408 136 712	48 592 171 667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14 039 694 806	14 235 220 790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9 603 250 163	9 798 776 147
- Nguyên giá	222		45 402 977 274	45 043 477 274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35 799 727 111)	(35 244 701 127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		220 000 000	220 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(220 000 000)	(220 000 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4 436 444 643	4 436 444 643
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	22 134 066 953	22 262 650 615
- Nguyên giá	241		23 145 059 192	23 145 059 192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1 010 992 239)	(882 408 577)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11 037 210 441	11 037 210 441
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11 037 210 441	11 037 210 441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 197 164 512	1 057 089 821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 874 131 930	584 057 239
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.20	3 032 582	3 032 582
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	1 320 000 000	470 000 000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		186 924 592 979	183 481 630 854
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		74 305 477 478	66 364 061 637
I. Nợ ngắn hạn	310		72 797 359 847	64 855 944 006
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12 956 700 795	8 906 384 716
2. Phải trả người bán	312		21 035 366 505	20 472 387 757
3. Người mua trả tiền trước	313		14 327 678 683	11 339 825 036
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	740 314 262	731 362 013
5. Phải trả người lao động	315		1 192 182 707	2 102 067 065
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8 310 833 243	12 518 436 025
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13 544 445 320	8 473 591 173
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		689 838 332	311 890 221
II. Nợ dài hạn	330		1 508 117 631	1 508 117 631
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	650 000 000	650 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		858 117 631	858 117 631
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		112 619 115 501	117 117 569 217

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		112 619 115 501	117 117 569 217
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	72 276 620 000	72 276 620 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25 425 165 374	25 425 165 374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(343 472 600)	(343 472 600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10 274 521 467	10 274 521 467
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 313 742 981	4 014 231 276
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		672 538 279	5 470 503 700
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		186 924 592 979	183 481 630 854
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			914 611 982	914 594 696
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			914 584 016	914 584 016
5. Ngoại tệ các loại			27 966	10 680
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 22/04/2013. Giờ in: 16:36:02

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		1,104,184,374	2,386,389,240
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	683,609,646	611,503,890
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(474,545,842)	546,589,803
- Chi phí lãi vay	06	326,141,424	993,750,252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,639,389,602	4,538,233,185
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4,505,069,078)	14,390,707,471
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2,577,218,052	(699,104,402)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3,153,651,651	(23,648,685,336)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3,680,903,026)	(855,636,100)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(326,141,424)	(993,750,252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,017,324,381)	(2,622,897,412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,159,178,604)	(9,891,132,840)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(359,500,000)	(2,753,054,992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174,545,842	36,926,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(184,954,158)	(2,716,128,963)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28,751,700,795	42,723,277,231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24,701,384,716)	(31,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,037,264)	(6,664,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4,043,278,815	11,216,613,231
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(300,853,947)	(1,390,648,570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,601,903,818	9,898,423,660
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,301,049,871	8,507,775,080

Người lập

Kế Toán Trưởng

ĐỖ HỒNG HẠNH

HỒ TRÍ LƯỢNG



TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2013

Giám đốc

ĐOÀN ĐẮC HỌC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	166 125 864 414	121 673 467 304	166 125 864 414	121 673 467 304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	166 125 864 414	121 673 467 304	166 125 864 414	121 673 467 304
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	158 762 305 355	114 569 001 703	158 762 305 355	114 569 001 703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 363 559 059	7 104 465 601	7 363 559 059	7 104 465 601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	474 545 842	552 063 211	474 545 842	552 063 211
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	326 141 424	993 750 252	326 141 424	993 750 252
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		326 141 424	993 750 252	326 141 424	993 750 252
8. Chi phí bán hàng	24		2 575 980 789	1 262 075 452	2 575 980 789	1 262 075 452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 831 798 314	3 014 313 868	3 831 798 314	3 014 313 868
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1 104 184 374	2 386 389 240	1 104 184 374	2 386 389 240
11. Thu nhập khác	31			2		2
12. Chi phí khác	32			2		2
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 104 184 374	2 386 389 240	1 104 184 374	2 386 389 240
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	201 046 095	542 329 084	201 046 095	542 329 084
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		903 138 279	1 844 060 156	903 138 279	1 844 060 156
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		125	255	125	255

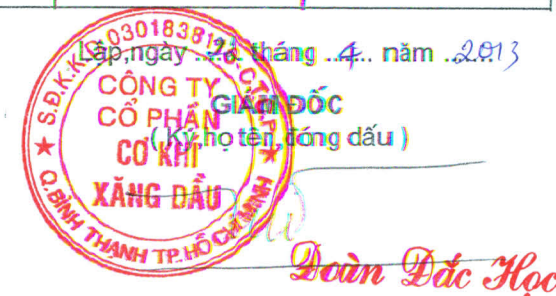
Ngày in: 22/04/2013. Giờ in: 09:08:24

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

eltam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Trí Lượng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2012

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 72.276.620.000 đồng
(Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của

Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2013	31/12/2012
- Tiền mặt	227,171,635	257,538,252
<i>Tiền VND</i>	227,171,635	257,538,252
<i>Vàng bạc</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	7,073,878,236	7,344,365,566
<i>Tiền gửi VND</i>	6,490,139,420	7,122,218,238
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	583,738,816	222,147,328
Cộng	7,301,049,871	7,601,903,818

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013	31/12/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579,279,668)	(579,279,668)
Cộng	(579,279,668)	(579,279,668)

Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	355,000,000
CMC	306,000,000	306,000,000
Khác	3,805,451	3,805,451

V.03 Các khoản phải thu	31/03/2013	31/12/2012
- Phải thu của khách hàng	38,260,714,936	35,159,838,801
- Trả trước cho người bán	11,435,325,101	14,943,973,923
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	2,440,030,217	2,440,030,217
- Phải thu khác	12,020,819,523	9,306,316,759
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,522,006,152)	(1,522,006,152)
Cộng	62,634,883,625	60,328,153,548

V.04 Hàng tồn kho	31/03/2013	31/12/2012
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	27,196,125,011	27,947,643,555
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,733,517,602	9,276,676,079
- Thành phẩm	5,780,641,712	4,689,610,818
- Hàng hoá	20,221,767,805	22,595,339,730
Cộng	61,932,052,130	64,509,270,182

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần của hàng tồn kho	61,932,052,130	64,509,270,182

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ:

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế xuất nhập khẩu
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng**31/03/2013****31/12/2012**

48,136,485

249,182,580

529,282,796

1,238,487,361

577,419,281**1,487,669,941****V.06 Tài sản ngắn hạn khác**

- Tạm ứng
- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn

Cộng**31/03/2013****31/12/2012**

1,583,650,308

865,888,981

11,046,934

11,046,934

1,594,697,242**876,935,915**

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013

Mẫu số B 09 - DN

V.07 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7,568,189,228	28,465,746,055	8,332,030,997	677,510,994	45,043,477,274
2- Số tăng trong năm	-	359,500,000	-	-	359,500,000
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới		359,500,000			359,500,000
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (sửa chữa)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang DS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
4- Số dư cuối năm	7,568,189,228	28,825,246,055	8,332,030,997	677,510,994	45,402,977,274
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ					
1- Số dư đầu năm	4,141,032,638	24,559,200,457	6,055,526,430	488,941,602	35,244,701,127
2- Khấu hao trong năm	113,554,758	205,446,606	210,591,738	25,432,882	555,025,984
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý					-
4- Số dư cuối năm	4,254,587,396	24,764,647,063	6,266,118,168	514,374,484	35,799,727,111
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	3,427,156,590	3,906,545,598	2,276,504,567	188,569,392	9,798,776,147
2- Tại ngày cuối kỳ	3,313,601,832	4,060,598,992	2,065,912,829	163,136,510	9,603,250,163

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm		220,000,000	220,000,000
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-		-
Số dư cuối năm	-	220,000,000	220,000,000
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm		220,000,000	220,000,000
Khấu hao trong năm			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		-	-
Số dư cuối năm	-	220,000,000	220,000,000
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	-	-	-
2- Tại ngày cuối năm	-	-	-

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2013	31/12/2012
+ Chi phí dự án nhà máy Bình Dương		
+ Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long	1,043,085,427	1,043,085,427
+ Chi phí Nhà xưởng Nhà Bè	3,240,091,818	3,240,091,818
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		
+ Mua sắm TSCĐ	153,267,398	153,267,398
Cộng	4,436,444,643	4,436,444,643

V.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2013	31/12/2012
- Chi phí trả trước dài hạn	1,658,791,021	479,284,512
- Chi phí trả trước KDDV	215,340,909	104,772,727
Cộng	1,874,131,930	584,057,239

V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2013	31/12/2012
- Vay công đoàn tổng công ty	-	-
- Vay ngân hàng VCB		3,900,167,219
- Vay ngân hàng HSBC	12,956,700,795	5,006,217,497
	12,956,700,795	8,906,384,716

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Thuế khác

Cộng

31/03/2013	31/12/2012
635,519,929	635,519,929
104,794,333	95,842,084
740,314,262	731,362,013

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Kinh phí công đoàn
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp
- Tài sản thừa chờ xử lý
- Cổ tức và các khoản phải trả khác
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

31/03/2013	31/12/2012
200,797,512	135,659,023
139,842,897	139,842,667
7,811,341,989	3,324,897,653
5,392,462,922	4,873,191,830
13,544,445,320	8,473,591,173

V.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2012	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	9,182,799,710	3,956,611,200	2,638,209,873
- Tăng vốn trong năm trước						5,990,234,100
- Lãi trong năm trước						(1,091,721,757)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				1,091,721,757		(57,620,076)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					57,620,076	(823,262,380)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(267,763,800)
- Chia cổ tức năm trước						(917,572,260)
- Tăng khác						
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,014,231,276	5,470,503,700
- Số dư 01/01/2013	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,014,231,276	5,470,503,700
- Tăng vốn trong năm nay						903,138,279
- Lãi trong năm nay						(299,511,705)
- Trích quỹ đầu tư phát triển					299,511,705	(607,613,795)
- Trích quỹ dự phòng tài chính						(4,321,063,200)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						(472,915,000)
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,313,742,981	672,538,279

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước	33,248,770,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,768,950,000
+ Do pháp nhân nắm giữ	
+ Do thể nhân nắm giữ	
- Cổ phiếu ngân quỹ	258,900,000
Cộng	72,276,620,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	25,890

V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**13/03/2013****31/12/2012****- Vốn đầu tư của chủ sở hữu****+ Vốn góp đầu năm**

72,276,620,000

72,276,620,000

+ Vốn góp tăng trong năm**+ Vốn góp giảm trong năm****+ Vốn góp cuối năm**

72,276,620,000

72,276,620,000

V.16 Cổ phiếu**13/03/2013****31/12/2012****- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**

7,227,662

7,227,662

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

7,227,662

7,227,662

+ Cổ phiếu phổ thông

7,227,662

7,227,662

+ Cổ phiếu ưu đãi**- Số lượng cổ phiếu mua lại**

25,890

25,890

+ Cổ phiếu phổ thông

25,890

25,890

+ Cổ phiếu ưu đãi**- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**

7,201,772

7,201,772

+ Cổ phiếu phổ thông

7,201,772

7,201,772

+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng

V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2013

Từ 01/01/2012

đến 31/03/2013

đến 31/03/2012

V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

166,125,864,414

121,673,467,304

Các khoản giảm trừ doanh thu**- Chiết khấu thương mại****- Giảm giá hàng bán****- Hàng bán bị trả lại****- Thuế tiêu thụ đặc biệt****- Thuế xuất khẩu****- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

166,125,864,414

121,673,467,304

V.19. Giá vốn hàng bán

158,762,305,355

114,569,001,703

V.20. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2013

Từ 01/01/2012

đến 31/03/2013

đến 31/03/2012

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

174,545,842

321,975,669

- Lãi từ hoạt động đầu tư CK**- Cổ tức, lợi nhuận được chia**

300,000,000

217,072,907

- Lãi chênh lệch tỷ giá**- Doanh thu hoạt động tài chính khác**

13,014,635

Cộng

474,545,842

552,063,211

V21. Chi phí tài chính

- Phí lãi vay ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá
- Lỗ do KD cổ phiếu
- Chi phí tài chính khác

Cộng

*Từ 01/01/2013
đến 31/03/2013*

*Từ 01/01/2012
đến 31/03/2012*

326,141,424

993,750,252

326,141,424**993,750,252****V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền

Cộng

*Từ 01/01/2013
đến 31/03/2013*

*Từ 01/01/2012
đến 31/03/2012*

158,762,305,355

114,569,001,703

2,078,571,591

2,298,643,178

683,609,464

611,503,890

1,958,154,493

1,330,050,757

2,038,308,153

3,328,584,925

165,520,949,056**122,137,784,453****V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

*Từ 01/01/2013
đến 31/03/2013*

*Từ 01/01/2012
đến 31/03/2012*

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

1,104,184,374

2,386,389,240

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán

để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

(300,000,000)

(217,072,907)

- Tổng thu nhập chịu thuế

804,184,374

2,169,316,333

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

201,046,095

542,329,083

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

903,138,279

1,844,060,157

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Hoàng Trí Lượng

Đoàn Đức Học

Đỗ Hồng Hạnh